

TỪ NGỮ NGHĨA GÓM THỔ HÀ BẮC GIANG

NGUYỄN VĂN AN

(Trường THCS Lương Phong, Bắc Giang)

1. Nghề gốm Thổ Hà

Thổ Hà là tên gọi một làng thuộc xã Vân Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, thuộc đất Kinh Bắc xưa. Đó là một ngôi làng cổ, mang nét đặc trưng tiêu biểu của làng cổ vùng đồng bằng Bắc Bộ với phong cảnh hữu tình, cây đa, bến nước, sân đình, những nếp nhà nằm sâu trong các ngõ hẻm cổ kính rêu phong. Khác với các làng ở đồng bằng Bắc Bộ, dân Thổ Hà hoàn toàn không có ruộng, bao đời sống bằng “gạo chợ nước sông”, thu nhập từ nghề thủ công và buôn bán nhỏ. Từ 1960 trở về trước, nơi đây là một trong những trung tâm sản xuất gốm lớn của cả nước (cùng với Bát Tràng, Phù Lãng). Gốm Thổ Hà từng theo thuyền bè xuôi ngược sông Cầu đến mọi miền đất nước.

Nhà bác học Lê Quý Đôn khi qua đây đã từng tức cảnh sinh thi:

*Đường thông bãi biển tôm của rẻ
Đất có lò nung chĩnh vại nhiều
Lên xuống bến đò như mắc cửi
Mưu tìm lợi nhỏ khổ bao nhiêu*

Người thợ gốm của Thổ Hà luôn tự hào ở đôi bàn tay tài hoa và óc sáng tạo tuyệt vời của mình khi tạo ra những sản phẩm gốm sành. Họ gọi gốm của mình là “gốm nguyên bản”, bởi lẽ gốm Thổ Hà là gốm thô, gốm dạng sành không tráng men như gốm Bát Tràng. Gốm Thổ Hà nung ở nhiệt độ cao khoảng 1200⁰ C khoáng chất có ở trong đất chảy ra thành một loại men tự tiết có màu đỏ sẫm như mật mía hoặc màu tím như gan gà, nhẵn bóng. Đây chính là nét đặc trưng của gốm Thổ Hà. Những sản phẩm gốm Thổ Hà đựng chất lỏng nước không thấm qua, đựng chất chất rắn đầy chặt không âm mốc. Nhiều đồ đựng có dung tích lớn từ 350 đến 500lít. Vì vậy những sản phẩm gốm làm đồ đựng của Thổ Hà rất được ưa chuộng. Trong giới thợ gốm làng Thổ Hà có truyền lại rằng, xưa kia mỗi dịp quan quân triều đình tổ chức khao quân, khi đồ xôi thì nhất thiết

phải có được chõ Thổ Hà để đồ, vì chõ sành nơi đây vừa lớn, mà khi đồ xôi lại rất dẻo không cháy, cũng không nhão. Đó là bí quyết của làng nghề.

Trong bài viết này, chúng tôi tập trung tìm hiểu các từ ngữ được dùng trong nghề gốm Thổ Hà, xét ở các phương diện chính: trường nghĩa; phương thức định danh. Số từ ngữ thu thập được là 320 đơn vị.

2. Trường từ vựng ngữ nghĩa của từ ngữ nghề gốm Thổ Hà

2.1. Để tiện cho việc tìm hiểu, chúng tôi tiến hành phân loại những từ ngữ nghề gốm Thổ Hà theo các nhóm từ vựng ngữ nghĩa sau:

- Nguyên vật liệu
- Công cụ
- Người lao động
- Thao tác
- Sản phẩm
- Hoạ tiết trang trí trên sản phẩm
- Ưu khuyết sản phẩm.

2.2. Trường nghĩa chỉ nguyên vật liệu

Theo con số thống kê, chúng tôi thu thập được là 35/320 thuộc trường nghĩa này chiếm 10,9%. Những từ ngữ này dùng để gọi tên các loại đất như: *đất sét xanh búp dong, đất sét vàng lõi mít, đất đầu ruồi, đất màu...*, hay gọi tên các loại lò như: *lò bầu, lò con cóc...* các bộ phận của lò như: *đậu lò, bịch, dòi dọc, dòi ngang, mồm lò, lồng gio...*

2.3. Trường nghĩa chỉ công cụ sản xuất

Những từ ngữ trong trường nghĩa này chúng tôi thu thập được là 46/320 từ ngữ nghề gốm Thổ Hà, chiếm 14,4%. Những từ ngữ trong trường nghĩa này là những từ dùng để gọi tên những công cụ được sử dụng trong quá trình tạo ra sản phẩm gốm như: *mai, thuôn, nạng, khuôn thành, khuôn hoa, khuôn hoa chữ thọ, khuôn hoa tứ dân, đũa, cốt, bàn chuốt, cầu vắn, mã vĩa, cần, thếp...*

2.4. Trường nghĩa chỉ người sản xuất đồ gốm

Đây là trường nghĩa có số lượng từ ngữ ít nhất, bao gồm những từ chỉ những người tham gia vào quá trình sản xuất gồm như: *sư lò, chao ngoài, phụ chuốt...*

2.5. Trường nghĩa chỉ thao tác và chế biến nguyên liệu

Bao gồm các từ ngữ chỉ những hoạt động khai thác và chế biến nguyên liệu như: *cắt đất, bõ đất, dậu đất, làm thực đất...* những thao tác tạo hình sản phẩm như: *đám, trang, chuốt, ve, nây, cắt chân, seo...*; thao tác tác động nhiệt như: *vào lò, dậu lò, chông hàng v.v.* Theo thống kê của chúng tôi thì những từ ngữ của trường nghĩa này có 58/320 đơn vị, chiếm 18,1%.

2.6. Trường nghĩa chỉ sản phẩm

Từ ngữ chỉ sản phẩm chiếm số lượng lớn nhất 125/320 đơn vị, chiếm 39,1%. Đó là những từ ngữ gọi tên những sản phẩm làm đồ dùng sinh hoạt như: *ám tích, ang, bát con, bát tô, chậu, chĩnh, chõ, nôi đình...*, những đồ dùng trong việc thờ cúng: *lư hương, chơé, đỉnh, cây hương, tháp ba tầng, tiều...*

2.7. Trường nghĩa chỉ sự đánh giá sản phẩm

Bao gồm những từ ngữ dùng để đánh giá về màu sắc, chất lượng sản phẩm. Chúng tôi đã khảo sát và thống kê được 40/320 đơn vị loại này. Cụ thể là những từ ngữ chỉ màu sắc sản phẩm như: *tím gan gà, đỏ mật mía, nhoáng như đội mật...*, hay những từ chỉ ưu khuyết của sản phẩm như: *cang, phồng, rộp, rạn, nứt hèm, bong hèm, hàng sống, hàng chín, ...*

2.8. Trường nghĩa chỉ hoạ tiết trang trí trên sản phẩm

Đây là trường nghĩa chỉ những hình thù, hoạ tiết, hoa văn trang trí trên sản phẩm như bộ từ quý: *thông, cúc, trúc, mai...* hay *long, li, quy, phượng, hoa sen, con nghê...*

3. Các phương thức định danh

3.1. Phương thức định danh dựa vào đặc điểm hình thức (hình dáng, kích thước, màu sắc...) của sự vật.

Phương thức này có thể tìm thấy ở hàng loạt những từ ngữ gọi tên sản phẩm. Ví dụ:

ang hàng (ang + hàng)

ang trung (ang + trung)

ang tiều (ang + tiều)

bể cá chữ nhật (bể cá + chữ nhật)

bể cá ô van (bể cá + ô van)

bể cá lục lăng (bể cá + lục lăng)

bể cá bát giác (bể cá + bát giác)

Qua một vài ví dụ trên ta thấy, các thành tố thứ hai đều có điểm giống nhau ở chỗ đều chỉ kích thước hoặc hình dáng sản phẩm. Ví dụ như *ang hàng* là một loại ang có dung tích lớn nhất có thể chứa 350 đến 500 lít; hay như *bể cá chữ nhật* là một loại bể cá được tạo dáng có hình chữ nhật v.v.

3.2. Phương thức định danh dựa vào chức năng, mục đích sử dụng của sự vật

Phương thức này có ở những từ ngữ chỉ những kích cỡ, chức năng, mục đích sử dụng của các sự vật hay công cụ.

Ví dụ:

gót cắt (gót + cắt)

gót dâng (gót + dâng)

lọ hoa (lọ + hoa)

lọ chè (lọ + chè)

lọ lộc bình (lọ + lộc bình)...

Điểm tương đồng của các thành tố thứ hai trong các ví dụ trên chính là chức năng mục đích sử dụng của sự vật. Cụ thể như *bể cá* là một loại bể dùng để nuôi cá cảnh hay *bể non bộ* là một loại bể dùng để đặt hòn non bộ...

3.3. Phương thức định danh dựa vào đặc điểm tính chất, màu sắc của sự vật

Ví dụ:

đất đầu ruồi (đất + đầu ruồi)

đất màu (đất + màu)

đất sét (đất + sét)

đất sét vàng lõi mít (đất sét + vàng lõi mít)

đất sét xanh búp dong (đất sét + xanh búp dong)...

Ở những ví dụ trên những thành tố thứ hai đều chỉ đặc điểm tính chất và màu sắc của sự vật. Ví dụ như *đất đầu ruồi* là một loại đất có lẫn tạp chất là những sỏi nhỏ có kích cỡ như đầu con ruồi và có màu đen, hay *đất màu* là một loại đất ở tầng mặt, tơi xốp, giàu dinh dưỡng, cây rất dễ trồng trên loại đất này...

2.2.4. Phương thức định danh dựa vào hình thức trang trí, tạo hình của sản phẩm

Cách định danh này ta bắt gặp ở những từ ngữ chỉ sự bài trí những hình ảnh cách điệu trong nghệ thuật trang trí sản phẩm. Ví dụ:

lọ ba cô gái (lọ + ba cô gái)
lọ cổ quay (lọ + cổ quay)
lọ hoa múi (lọ hoa + múi)
lọ hoa tứ dân (lọ hoa + tứ dân)

tiểu mũi luyện (tiểu + mũi luyện)
tiểu trường dong mái đình (tiểu + trường
 dong mái đình)

tiểu trường dong mũi luyện (tiểu + trường
 dong mũi luyện)...

Ở nhóm từ ngữ trên tổ thứ hai đều chỉ kiểu bài trí hay tạo hình cho sản phẩm. Ví như *lọ ba cô gái* là một loại lọ có hình ba cô gái in nổi trên bề mặt của lọ, hay *lọ hoa tứ dân* là một loại lọ hoa có in hình bốn tầng lớp người trong xã hội phong kiến gồm: ngư, tiểu, canh, mục hoặc sĩ, nông, công, thương.

3.5. Phương thức định danh dựa vào việc đánh giá chất lượng, trạng thái của sự vật

Phương thức định danh này có thể tìm thấy ở những từ ngữ gọi tên sản phẩm. Ví dụ:

gạch cháy (gạch + cháy)
gạch già (gạch + già)
gạch mộc (gạch + mộc)
gạch non (gạch + non)
gạch xỉ (gạch + xỉ)
hàng chín (hàng + chín)
hàng hỏng (hàng + hỏng)
hàng mộc (hàng + mộc)
hàng sống (hàng + sống)...

Ở những nhóm từ trên ta có thể dễ dàng nhận thấy thành tố P đều có cùng một nét nghĩa chỉ chất lượng hay trạng thái của sự vật.

4. Một vài nhận xét chung

Phải thừa nhận một thực tế rằng, do nghề gốm của Thổ Hà hiện nay ít nhiều đã bị mai một, nên việc sử dụng từ ngữ nghề nghiệp ở đây cũng không còn thường xuyên nữa, và điều đó có nghĩa là một số từ ngữ đã và đang mất đi. Do vậy trong quá trình sưu tầm không tránh khỏi việc bỏ sót từ ngữ. Nhưng bằng sự nỗ lực của bản thân, cùng

với sự giúp đỡ nhiệt tình của những nghệ nhân tâm huyết, chúng tôi đã có được bảng từ ngữ về nghề gốm Thổ Hà gồm 320 từ ngữ. Trên cơ sở tổng hợp, phân tích có thể đi đến một vài nhận xét như sau:

5.1. Từ ngữ nghề gốm Thổ Hà nói riêng và từ ngữ nghề nghiệp nói chung là một bộ phận của vốn từ toàn dân. Đây là những từ ngữ dùng để chỉ những sản phẩm, công cụ, thao tác và toàn bộ những gì liên quan tới một nghề nghiệp nhất định nào đó, được những người cùng trong nghề biết và sử dụng. Có thể gặp các từ ngữ như vị trí nghề gốm ở Thổ Hà trong quá trình hành chức, từ ngữ nghề gốm Thổ Hà nói riêng và từ ngữ nghề nghiệp nói chung đã đi vào vốn từ vựng toàn dân một cách hết sức tự nhiên. Do vậy không phải tất cả những từ ngữ nghề nghiệp nào cũng chỉ người trong nghề mới biết và sử dụng mà kể cả người ngoài nghề cũng biết và sử dụng, ví như: *ang, chĩnh, chõ, chum, vại*... là những đơn vị từ vựng được mọi người biết và sử dụng mặc dù đó thuộc các từ ngữ nghề nghiệp.

Từ ngữ nghề gốm Thổ Hà vay mượn khá nhiều yếu tố thuộc vốn từ toàn dân vào trong quá trình hoạt động nghề nghiệp. Ví dụ những từ như: *đám, cắt, vuốt, ai, đại, trung, tiểu, rạn, phồng, rộp*... hiện vẫn giữ nguyên nghĩa của từ toàn dân. Điều này cũng dễ hiểu, bởi nếu chỉ sử dụng những vốn từ ít ỏi mang tính chuyên biệt hoá của từ ngữ nghề nghiệp thì việc định danh sẽ gặp rất nhiều khó khăn, thậm chí không thể định danh được.

Nhưng sở dĩ người ta vẫn phải phân biệt rõ ràng giữa từ ngữ nghề nghiệp và từ toàn dân là bởi với những từ như: *bao, gioi, cần, mã vĩ, thép, bịch*... thì không phải ai cũng có thể hiểu được, thậm chí có những từ phải là người thợ có chuyên môn sâu mới hiểu hết được nghĩa của nó như: *báng, vành náu* ... Điều này làm nên sức sống riêng cho từ ngữ nghề gốm Thổ Hà.

5.2. Từ ngữ nghề gốm Thổ Hà chủ yếu có cấu tạo hai thành tố, trong đó một thành tố chính (thường đứng trước), một thành tố phụ (thường đứng sau), loại từ này có 145/320 từ ngữ chiếm 45,3%. Tiếp đến là từ có một thành tố (từ đơn) có 112/320, chiếm 35%, còn lại là các loại từ ngữ khác chiếm số lượng hạn chế.

(xem tiếp trang 17)

in processing space → *time metaphors*, *Language and Cognitive Processes*, 17(5), 537-565.

11. Hall, E. T. (1976), *Beyond culture*. New York, Doubleday.

12. Hall, E. T. (1983). *The dance of life. The other dimension of time*. New York: Doubleday.

13. Hofling, C. (1993), *Marking space and time in Itzaj Maya narrative*, *Journal of linguistic anthropology*, 3 (2), 1964-1984.

14. Hojer, H. (1991), *The Sapir-Whorf hypothesis*. In L. A. Samovar, & R. E. Porter, (Eds.), *Intercultural communication. A reader*. (6th edition) (244-251), Belmont, CA: Wadsworth.

15. Khairullin, V. (1993), *Time difference in different cultures*, *Perspectives: Studies in Translatology*, 2, 243-248.

16. Klein, H. (1987), *The future precedes the past: Time in Toba*. *Word*, 38 (3), 173-185.

17. Kluckhohn, F. & Strodtbeck, F. (1961), *Variations in value orientations*. Evanston, IL: Row, Peterson.

18. Kovecses, Z. (2005), *Metaphor in culture*. Cambridge: Cambridge University Press.

19. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980), *Metaphors we live by*. Chicago: University of Chicago Press.

20. Lehre, A. (1990), *Polysemy, conventionality, and the structure of the lexicon*. *Cognitive linguistics*, 1, 207-246.

21. McGlone, M., & Harding, J. (1998), *Back (or forward?) to the future: the role of perspective in temporal language comprehension*, *Journal of experimental psychology: learning, memory and cognition*, 24 (5), 1211-1223.

22. Senft, G. (1996), *Past is present-present is past: time and the harvest rituals on the trobriand Islands*, *Anthropos*, 91, 381-389.

23. Traugott, E. C. (1978), *On the expression of spatio-temporal relations in language*. In J. H. Greenberg (ed.), *Universals of human language: Vol. Word structure* (pp. 369-400). Stanford, CA: Stanford University Press.

24. Whorf, B. (1956), *Language, thought, and reality: selected writings of Benjamin Lee Whorf*, J. B. C. (Ed.). Cambridge, MIT Press.

25. Yum, J. O. (1988), *The impact of confucianism on interpersonal relationships and communication patterns in East Asia*. *Communication Monographs*, 55, 374-388.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 10-05-2010)

TỪ NGỮ NGHỀ GÓM...

(tiếp theo trang 33)

Phải chăng do đặc trưng của nghề thủ công đòi hỏi người thợ phải có sự tập trung cao, phải có những thao tác nhanh, gọn, dứt khoát mà từ đơn và từ có hai thành tố được sử dụng phổ biến trong việc định danh nhằm tiết kiệm đơn vị ngôn ngữ nhưng vẫn đạt được hiệu quả.

Trường nghĩa chỉ sản phẩm gốm Thổ Hà chiếm số lượng lớn nhất 125/320, chiếm 39,1% trong tổng số từ ngữ. Điều này chứng tỏ sự phong phú của sản phẩm nơi đây, qua đó cho thấy đôi bàn tay khéo léo, tài hoa và trí tưởng tượng phong phú của các nghệ nhân gốm Thổ Hà.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Xuân Càn (1974), *Gốm Thổ Hà, Hà Bắc ngàn năm văn hiến*, tập 3, Nxb KHXH, Hà Nội.

2. Mai Ngọc Chừ (1998), Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở ngôn ngữ học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

3. Ty văn hoá Hà Bắc (1987), *Dur địa chí Hà Bắc*, Ty Văn hoá Hà Bắc xuất bản.

4. Trương Minh Hằng (2001), *Tìm hiểu nguồn gốc nghề gốm Thổ Hà*, Thông báo văn hoá dân gian, Nxb KHXH, Hà Nội.

5. Nguyễn Văn Khang (2002), *Từ ngữ nghề nghiệp gốm sứ Bát Tràng*, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.

6. Hoàng Kỳ (1996), *Vân Hà xưa và nay*, Đảng uỷ, Ủy ban nhân dân xã Vân Hà.

7. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội.

8. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb KHXH, Hà Nội.

9. Lê Văn Trường, *Từ ngữ nghề nghiệp gốm Quế*, Những vấn đề ngôn ngữ học, Nxb KHXH, Hà Nội.

10. Trần Quốc Vượng - Nguyễn Thị Bảy (2006), *Đồ gốm trong văn hoá ẩm thực Việt Nam*, Nxb Văn hoá thông tin và Viện Văn hoá, Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 06-09-2010)